

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 23-01-2025
V/v không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Dung

Bà Bùi Thị Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Trà My - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc không công nhận là vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn C; địa chỉ: Tổ dân phố K, phường H, quận A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Tổ dân phố K, phường A, quận A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 11 năm 2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Phạm Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị H kết hôn với nhau do tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau cưới vợ chồng chung sống tại thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Kiều Đông, phường Hồng Thái, quận An Dương). Cuộc sống hoà thuận,

hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp. Nay do cuộc sống vợ chồng không được cải thiện, tình cảm không còn, Ông C yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về con chung: Ông C bà H có 03 con chung Phạm Văn H sinh năm 1990, Phạm Thị H sinh năm 1993 và Phạm Thị Thu H sinh năm 2005. Các con đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông C không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử không công nhận ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng; nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Ông C đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà H đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trong đơn khởi kiện ông C yêu cầu được ly hôn bà H. Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ ông C giao nộp và tòa án thu thập; xác định được các bên tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1990 đến nay có đủ điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nhưng không đăng ký kết hôn nên được xác định là hôn nhân không hợp pháp. Cần áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết không công nhận các bên là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông C và bà H có 03 con chung như ông C trình bày ở trên là đúng. Tuy nhiên các con đều đã trưởng thành, có khả năng lao động, không bên nào yêu cầu giải quyết nên không xét.

[4] Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên: Các bên không yêu cầu nên không giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Ông Phạm Văn C phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên bố:

Không công nhận ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng.

Về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ và con: Ông Phạm Văn C bà Nguyễn Thị H không yêu cầu nên không giải quyết.

Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên: Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị H không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Ông Phạm Văn C phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận An Dương, thành phố Hải Phòng biên lai số 8604 ngày 18/11/2024. Ông Phạm Văn C đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận An Dương;
- Chi cục THADS quận. An Dương;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Văn Dũng

